

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

-----☸-----



SÔNG ĐÀ 11

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Quý II & Lũy kế 30 tháng 06 năm 2025

*Hà Nội, tháng 07 năm 2025*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>5</b>	<b>1.250.502.863.435</b>	<b>1.122.372.623.324</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>24.226.771.631</b>	<b>75.013.718.666</b>
1	Tiền	111		15.367.771.631	66.479.231.855
2	Các khoản tương đương tiền	112		8.859.000.000	8.534.486.811
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>12.911.000.000</b>	<b>2.275.000.000</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	75.000.000	75.000.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	12.836.000.000	2.200.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.157.542.343.027</b>	<b>910.271.507.286</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	967.532.200.445	727.645.890.879
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.557.720.866	56.382.128.100
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.3	10.308.714.279	68.503.714.279
5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	9.1	68.316.764.597	72.912.831.188
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(15.173.057.160)	(15.173.057.160)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>54.375.290.767</b>	<b>123.930.224.032</b>
1	Hàng tồn kho	141	12	54.375.290.767	123.930.224.032
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.447.458.010</b>	<b>10.882.173.340</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	1.363.182.953	556.585.316
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.580.788	10.044.420.932
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	17.2	2.694.269	281.167.092
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>603.597.194.009</b>	<b>609.502.085.126</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.148.545.385</b>	<b>11.148.545.385</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	10.254.846.385	10.254.846.385
2	Phải thu dài hạn khác	216	9.2	893.699.000	893.699.000
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>61.457.740.306</b>	<b>64.458.465.393</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	50.794.123.306	53.794.848.393
	- Nguyên giá	222		163.462.003.788	162.413.967.134
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(112.667.880.482)	(108.619.118.741)
2	Tài sản cố định vô hình	227	8	10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>563.313.500</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	-	563.313.500
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>528.312.500.971</b>	<b>530.173.566.356</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	6.4	568.851.773.480	568.851.773.480
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.4	-	3.600.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.4	1.797.000.000	1.797.000.000

3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	6.5	(42.336.272.509)	(44.075.207.124)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.678.407.347</b>	<b>3.158.194.492</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	2.678.407.347	3.158.194.492
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.854.100.057.444</b>	<b>1.731.874.708.450</b>
CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.133.789.629.971</b>	<b>1.027.031.032.405</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.120.995.690.153</b>	<b>1.020.523.675.713</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	257.661.606.441	281.064.057.844
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		233.753.773.208	155.752.836.674
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17.1	8.950.095.356	8.809.942.207
4	Phải trả người lao động	314		1.797.046.868	3.609.898.786
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	31.511.282.452	6.321.800.631
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	7.500.000	7.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.223.372.410	15.746.949.488
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	562.663.195.142	548.023.365.807
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.427.818.276	1.187.324.276
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.793.939.818</b>	<b>6.507.356.692</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331	16.2	12.793.939.818	6.507.356.692
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	-	-
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>720.310.427.473</b>	<b>704.843.676.045</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>720.310.427.473</b>	<b>704.843.676.045</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22a	241.687.110.000	241.687.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	241.687.110.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	22	67.964.007.623	67.964.007.623
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	22	322.451.391.132	197.388.891.132
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	20.000.000.000	-
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	68.207.918.718	197.803.667.290
	- Lợi nhuận năm trước	421a		42.241.167.290	165.715.616.571
	- Lợi nhuận năm nay	421b		25.966.751.428	32.088.050.719
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.854.100.057.444</b>	<b>1.731.874.708.450</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

*Phạm Thị Dung*

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

*Trịnh Minh Hằng*

Trịnh Minh Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Anh Trinh*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý II & lũy kế đến 30/06/2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II/2025	QUÝ II/2024	LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2025	LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	629.134.497.399	849.766.593.775	774.978.007.636	928.324.860.137
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	629.134.497.399	849.766.593.775	774.978.007.636	928.324.860.137
4. Giá vốn hàng bán	11	25	594.318.809.524	793.737.374.518	720.523.752.668	858.558.901.976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.815.687.875	56.029.219.257	54.454.254.968	69.765.958.161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.801.445.091	2.915.461.936	5.689.366.818	2.993.491.124
7. Chi phí tài chính	22	27	11.035.664.625	16.537.386.245	19.538.567.405	22.439.089.092
Trong đó :Chi phí lãi vay	23		7.689.367.062	12.140.768.411	14.417.229.655	16.454.206.316
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	7.067.310.963	11.620.443.763	14.113.566.939	18.188.077.292
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.514.157.378	30.786.851.185	26.491.487.442	32.132.282.901
11. Thu nhập khác	31	29	0	729.156.195	601.431.127	3.319.390.600
12. Chi phí khác	32	30	476.716.832	47.016.796	1.126.167.141	120.382.173
13. Lợi nhuận khác	40		-476.716.832	682.139.399	-524.736.014	3.199.008.427
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.037.440.546	31.468.990.584	25.966.751.428	35.331.291.328
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	31	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.037.440.546	31.468.990.584	25.966.751.428	35.331.291.328

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Người lập biểu

*Phạm Thị Dung*

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

*Trịnh Minh Hằng*

Trịnh Minh Hằng



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025

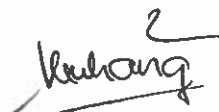
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/06/2025	Lũy kế đến 30/06/2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.966.751.428	35.331.291.328
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02	15	4.048.761.741	3.083.283.969
- Các khoản dự phòng	03		-1.738.934.615	-3.778.722.238
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2.089.366.818	-4.179.289.285
- Chi phí lãi vay	06	27	14.417.229.655	16.454.206.316
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.604.441.391	46.910.770.090
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-295.705.462.708	-248.110.673.675
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		69.554.933.265	-514.121.632.922
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		81.617.287.387	209.596.205.972
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-326.810.492	-774.322.164
- Tiền lãi vay đã trả	14		-14.156.242.811	-15.724.567.447
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-259.506.000	-1.897.965.124
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-118.671.359.968	-524.122.185.270
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-484.723.154	-8.169.563.345
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	2.741.012.949
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-12.661.000.000	-72.335.714.279
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.220.000.000	13.510.343.311
5. Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-3.600.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.600.000.000	0
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.570.306.752	2.473.499.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53.244.583.598	-65.380.422.009
<b>III. Lưu chuyển tiền tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	478.183.301.302	1.111.781.300.598
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	-463.543.471.967	-451.647.911.146
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		14.639.829.335	660.133.389.452
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-50.786.947.035	70.630.782.173
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	75.013.718.666	53.056.971.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	24.226.771.631	123.687.753.902

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Trịnh Minh Hằng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 22 số 0500313811 ngày 10/4/2024 do Sở tài chính Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 30/06/2025 là 286 người (tại 31/12/2024 là 370 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** xây lắp, sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp :** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
<b>A Văn phòng đại diện (báo số)</b>		
1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng	Số 138-140 đường Phạm Viêt Chánh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính			
<b>B Các đơn vị trực thuộc</b>					
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Thôn Tân Sơn Xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Xây lắp			
2 Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp			
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp			
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Bản Nà Nhạn, Xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm			
5 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, Phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Xây lắp			
Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>C Các công ty con cấp 1</b>					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
2 Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
4 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
<b>D Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)</b>					
1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tộc, xã Chiềng Hắc, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Thôn Đăk Nhoong, xã Đăk Plo, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
<b>E Công ty liên kết</b>					
<b>Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa, Công ty cổ phần đầu tư điện mặt trời)</b>					
1 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%	49%	49%
3 Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Văn Giang	Nhà ở số Kđ6-105 thuộc dự án khu đô thị sinh thái Dream City, xã Nghĩa Trù, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	16%	29%	29%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

## **4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)**MẪU SỐ B09 - DN**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính tổng hợp được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

**4.2 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Công ty không có chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.4.3 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 152.000 VND; Công ty cổ phần thủy điện Đắk Glei là 773.500.000 VND.

***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các công ty liên kết mới thành lập, đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long) là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của công ty con, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Căn cứ dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính của công ty con đã được kiểm toán.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình xây lắp đang thực hiện, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	22 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m<sup>2</sup> đất tại Thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m<sup>2</sup> đất tại Thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng hệ thống lán trại để sử dụng cho các công trình xây lắp cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm báo cáo, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu, xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

**4.15 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

**4.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/3/2025.

**4.17 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)****Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

***Doanh thu bán điện thương phẩm*** được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia; lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập trong năm khi số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước cho Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh, phí mở L/C và phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm trong năm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

**4.21 Thuế**

Trong năm, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.22 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 9, 16, 22, 34.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	110.861.556	53.711.533
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.256.910.075	66.425.520.322
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	8.859.000.000	8.534.486.811
<b>Cộng</b>	<b>24.226.771.631</b>	<b>75.013.718.666</b>

Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền tại 30/06/2025 là 8.859.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

30/06/2025				01/01/2025		
Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)

6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)  
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7

	75.000.000	-	-		75.000.000	-
	7.500	75.000.000	-		7.500	75.000.000

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

30/06/2025 VND				01/01/2025 VND	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		

**Ngắn hạn**  
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm  
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông  
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

12.836.000.000	12.836.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
2.200.000.000	2.200.000.000			2.200.000.000	2.200.000.000
3.636.000.000	3.636.000.000				
7.000.000.000	7.000.000.000				

Toàn bộ khoản này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

6.3 Phải thu về cho vay

30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
----------------	----------------

**Ngắn hạn**  
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long  
Công ty TNHH Năng lượng SJE

10.308.714.279	68.503.714.279
10.308.714.279	32.583.714.279
	35.920.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)			MẪU SỐ B09 - DN	
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)				
<b><i>Phải thu về cho vay là các bên liên quan</i></b>				
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	10.308.714.279	32.583.714.279		
Công ty TNHH Năng lượng SJE		35.920.000.000		

6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30/06/2025		01/01/2025	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
				Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		568.851.773.480	(42.336.272.509)	568.851.773.480	(44.075.207.124)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-	3.600.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác		1.797.000.000	-	1.797.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(42.336.272.509)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	15.470.000.000	-	-
Công ty TNHH Năng lượng SJE	100,00	100,00	100,00	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	100,00	100,00	100,00	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	100,00	100,00	100,00	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Cộng				641.000.000.000	568.851.773.480	(42.336.272.509)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

30/06/2025				01/01/2025		
Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)

Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000	-	199.666	1.797.000.000	-
----------------------------------	---------	---------------	---	---------	---------------	---

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Số dư đầu năm		(44.075.207.124)	(47.381.773.480)
Trích lập dự phòng		-	-
Hoàn nhập dự phòng		1.738.934.615	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng		-	-
Số dư tại ngày 30/06		(42.336.272.509)	(47.381.773.480)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>7.1 Ngắn hạn</b>	<b>967.532.200.445</b>	<b>727.645.890.879</b>
<i>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</i>	323.613.384.498	357.833.085.739
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	123.875.856.074	126.227.651.294
BQL Dự án các công trình điện miền Bắc	135.970.517.206	130.337.223.227
Công ty Cổ phần Thương mại, kinh doanh than Itasco	63.767.011.218	101.268.211.218
<i>Các khoản phải thu của khách hàng khác</i>	<b>643.918.815.947</b>	<b>369.812.805.140</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	110.499.176.486	93.837.893.415
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	46.116.975.818	41.304.774.259
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	48.668.612.437	46.795.283.415
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	15.410.206.279	4.657.539.715
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	303.381.952	303.381.952
<b>7.2 Dài hạn</b>	<b>10.254.846.385</b>	<b>10.254.846.385</b>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	10.254.846.385	10.254.846.385
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.254.846.385	10.254.846.385
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	10.254.846.385	10.254.846.385

(\*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của Công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dần giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Số dư tại 01/01/2025</b>	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2025</b>	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Số dư tại 01/01/2025</b>	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2025</b>	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Số dư tại 01/01/2025</b>	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>
<b>Số dư tại 30/06/2025</b>	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## 9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>9.1 Ngắn hạn</b>	<b>68.316.764.597</b>	<b>(6.887.896.726)</b>	<b>72.912.831.188</b>	<b>(6.887.896.726)</b>
Phải thu về cổ tức được chia	13.653.500.000	-	12.880.060.000	-
Tạm ứng	24.976.992.709	-	27.606.466.475	-
Ký cược, ký quỹ	4.443.398.975	-	4.045.718.903	-
Phải thu của cán bộ công nhân viên	145.474.980	-	158.665.021	-
Phải thu tiền lãi cho vay	869.257.752	-	2.123.637.686	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	1.490.255.860	(1.188.507.627)	1.404.158.160	(1.188.507.627)
Tiền đến bù chi trả hộ các công trình	13.801.448.379	(5.165.903.950)	8.389.867.739	(5.165.903.950)
Phải thu khác	8.936.435.942	(533.485.149)	16.304.257.204	(533.485.149)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	20.149.358.115	-	22.533.560.361	-
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>4.317.738.149</i>	<i>-</i>	<i>3.507.490.918</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</i>	<i>12.880.000.000</i>	<i>-</i>	<i>12.880.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Năng lượng SJE</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.098.362.330</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đa</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>60.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</i>	<i>773.500.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ông Nguyễn Trường Thịnh</i>	<i>163.769.966</i>	<i>-</i>	<i>1.107.374.952</i>	<i>-</i>
<i>Ông Lê Anh Trinh</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>10.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Bùi Thọ Sang</i>	<i>1.255.900.000</i>	<i>-</i>	<i>1.245.900.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Nguyễn Văn Dũng</i>	<i>32.700.000</i>	<i>-</i>	<i>982.853.031</i>	<i>-</i>
<i>Ông Nguyễn Ngọc Khuê</i>	<i>12.500.000</i>	<i>-</i>	<i>12.500.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Nguyễn Văn Hải</i>	<i>200.000.000</i>	<i>-</i>	<i>200.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Đỗ Quang Cường</i>	<i>10.000.000</i>	<i>-</i>	<i>0</i>	<i>-</i>
<i>Ông Bùi Quang Chung</i>	<i>274.000.000</i>	<i>-</i>	<i>259.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Hoàng Công Huân</i>	<i>229.250.000</i>	<i>-</i>	<i>229.250.000</i>	<i>-</i>
<b>9.2 Dài hạn</b>	<b>893.699.000</b>	<b>(206.326.000)</b>	<b>893.699.000</b>	<b>(206.326.000)</b>
Ký cược, ký quỹ	893.699.000	(206.326.000)	893.699.000	(206.326.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(15.173.057.160)</b>	<b>(17.422.028.721)</b>
Trích lập dự phòng	-	(968.125.198)
Hoàn nhập dự phòng	-	2.304.419.521
Xóa nợ	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(15.173.057.160)</b>	<b>(13.643.306.483)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(7.949.237.502)	(4.590.466.828)
- Phải thu khác	(6.887.896.726)	(8.716.916.723)
- Ký quỹ, ký cược	(206.326.000)	(206.326.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

11. NỢ XẤU

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>16.244.286.853</b>	<b>1.071.229.693</b>	<b>16.244.286.853</b>	<b>1.071.229.693</b>
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	-	-
- Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	4.298.717.901	-	4.298.717.901	-
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 12 tháng đến 24 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	4.298.717.901	-	4.298.717.901	-
- Các đối tượng khác	11.945.568.952	1.071.229.693	11.945.568.952	1.071.229.693

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.595.014.260	-	1.948.356.163	-
Công cụ, dụng cụ	26.332.955	-	26.332.955	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.753.943.552	-	117.182.129.871	-
Hàng hóa	-	-	4.773.405.043	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ 809 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

<b>Cộng</b>	<b>54.375.290.767</b>	<b>-</b>	<b>123.930.224.032</b>	<b>-</b>
-------------	-----------------------	----------	------------------------	----------

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<b>30/06/2025</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2025</b> <b>VND</b>
<b>13.1 Ngắn hạn</b>	<b>1.363.182.953</b>	<b>556.585.316</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.058.960.249	91.252.118
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.496.234	11.038.456
Các khoản khác	294.726.470	454.294.742
<b>13.2 Dài hạn</b>	<b>2.678.407.347</b>	<b>3.158.194.492</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	833.666.202	1.217.466.726
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	665.858.724	529.270.684
Các khoản khác	1.178.882.421	1.411.457.082

## 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<b>30/06/2025</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2025</b> <b>VND</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>563.313.500</b>	<b>-</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>484.723.154</b>	<b>15.573.680.548</b>
Mua sắm	42.000.000	14.736.207.048
Xây dựng cơ bản	442.723.154	163.413.500
Sửa chữa		674.060.000
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>1.048.036.654</b>	<b>15.010.367.048</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.048.036.654	15.010.367.048
<b>Số cuối kỳ (*)</b>	<b>-</b>	<b>563.313.500</b>

(\*) Bao gồm:

	<b>30/06/2025</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2025</b> <b>VND</b>
Mua sắm tài sản cố định		43.000.000
Xây dựng hệ thống lán trại	-	163.413.500
Sửa chữa lớn tài sản		356.900.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>563.313.500</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)  
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	68.942.251.185	75.109.168.949	16.677.056.618	1.685.490.382	162.413.967.134
Tăng trong năm	606.136.654	441.900.000		-	1.048.036.654
Mua sắm	606.136.654	441.900.000		-	1.048.036.654
Giảm trong năm	-				
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối năm	69.548.387.839	75.551.068.949	16.677.056.618	1.685.490.382	163.462.003.788
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	45.631.400.282	52.392.001.506	8.967.586.506	1.628.130.447	108.619.118.741
Tăng trong năm	1.383.323.651	1.589.801.691	1.069.084.812	6.551.587	4.048.761.741
Khấu hao trong năm	1.383.323.651	1.589.801.691	1.069.084.812	6.551.587	4.048.761.741
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối năm	47.014.723.933	53.981.803.197	10.036.671.318	1.634.682.034	112.667.880.482
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	23.310.850.903	22.717.167.443	7.709.470.112	57.359.935	53.794.848.393
Số cuối năm	22.533.663.906	21.569.265.752	6.640.385.300	50.808.348	50.794.123.306

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 lần lượt là 109.415.197.930 VND và 32.918.005.091 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 109.415.197.930 VND và 34.943.530.320 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16.1 Ngắn hạn</b>	<b>257.661.606.441</b>	<b>257.661.606.441</b>	<b>281.064.057.844</b>	<b>281.064.057.844</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	142.711.235.380	142.711.235.380	86.697.730.514	86.697.730.514
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	50.641.298.093	50.641.298.093	53.974.788.104	53.974.788.104
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	44.558.403.847	44.558.403.847	32.722.942.410	32.722.942.410
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	22.790.293.658	22.790.293.658	27.277.749.919	27.277.749.919
Các đối tượng khác	114.950.371.061	114.950.371.061	167.088.577.411	167.088.577.411
<b>Trong đó:</b>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	123.515.326.232	123.515.326.232	117.569.864.943	117.569.864.943
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	50.641.298.093	50.641.298.093	53.974.788.104	53.974.788.104
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	44.558.403.847	44.558.403.847	32.722.942.410	32.722.942.410
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	24.721.239.782	24.721.239.782	27.277.749.919	27.277.749.919
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
<b>16.2 Dài hạn</b>	<b>12.793.939.818</b>	<b>12.793.939.818</b>	<b>6.507.356.692</b>	<b>6.507.356.692</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.624.699.663	5.624.699.663	5.624.699.663	5.624.699.663
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevin Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247	1.444.875.247	1.444.875.247
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741
Các đối tượng khác	7.169.240.155	7.169.240.155	882.657.029	882.657.029
<b>Trong đó:</b>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.214.442.934	1.214.442.934	1.214.442.934	1.214.442.934
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>01/01/2025</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>30/06/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	7.430.253.042	13.166.000.987	13.272.287.562	7.323.966.467
Thuế thu nhập cá nhân	682.579.836	413.507.243	193.428.983	902.658.096
Thuế tài nguyên	164.797.007	2.284.639.704	2.073.200.955	376.235.756
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.203.645	-	-	29.203.645
Các loại thuế, phí khác	221.941.585	926.830.554	833.435.016	315.337.123
<b>Cộng</b>	<b>8.528.775.115</b>	<b>16.790.978.488</b>	<b>16.372.352.516</b>	<b>8.947.401.087</b>
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	8.809.942.207			8.950.095.356
17.2 Phải thu	281.167.092			2.694.269

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.511.282.452</b>	<b>6.321.800.631</b>
Lãi vay phải trả	926.774.941	665.788.097
Trích trước chi phí các công trình	30.584.507.511	5.656.012.534

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.500.000</b>	<b>7.500.000</b>
Phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500.000	7.500.000

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.223.372.410</b>	<b>15.746.949.488</b>
Kinh phí công đoàn	148.493.027	418.928.557
Bảo hiểm xã hội	192.426.264	28.356.471
Bảo hiểm y tế		2.787.298
Bảo hiểm thất nghiệp		929.100
Cổ tức phải trả	589.415.398	589.415.398
Phải trả các đội tiền khoán công trình	9.753.429.786	13.226.705.004
Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con	36.900.000	36.900.000
Phải trả về tư thân phụ mẫu CBCNV		39.000.000
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
BQLDA các công trình điện miền Nam	936.863.686	936.863.686
BQLDA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	61.166.212
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.429.678.037	330.897.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)		MẪU SỐ B09 - DN			
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)					
21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH					
		30/06/2025	01/01/2025		
		VND	VND		
21.1 Ngắn hạn		548.023.195.142	548.023.365.807		
Các khoản vay		562.663.195.142	548.023.365.807		
21.2 Dài hạn		-	-		
Các khoản vay		-	-		
Các khoản vay		Trong năm		30/06/2025	
		VND		VND	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn		548.023.365.807	548.023.365.807	478.183.301.302	463.543.471.967
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông		48.045.563.121	48.045.563.121	18.308.990.327	18.308.990.327
thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (1)					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt		390.010.751.221	390.010.751.221	69.817.387.561	92.826.951.440
Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (2)					
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh		90.708.548.885	90.708.548.885	61.996.546.730	130.340.798.504
Thanh Xuân (3)					
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh		17.723.158.552	17.723.158.552		4.275.201.976
Thành Đô (4)					
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng -		1.535.344.028	1.535.344.028	14.665.998.761	16.201.342.789
Chi nhánh Kinh Đô (5)					
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt nam - Sở				83.872.389.713	83.872.389.713
giao dịch (6)					
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN				168.611.014.675	155.926.546.858
Hà Nội (7)					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông				60.910.973.535	60.910.973.535
thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (8)					
Cộng		548.023.365.807	548.023.365.807	478.183.301.302	463.543.471.967
				562.663.195.142	562.663.195.142

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các khoản vay còn số dư tại ngày 30/06/2025:****(1) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-202300443 ngày 26/5/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ:**

Hạn mức tín dụng	: 250.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2023 - 2024.
Thời hạn vay	: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Thời hạn cấp hạn mức	: 12 tháng kể từ ngày 26/5/2023.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
Số dư tại 30/06/2025	: 18.308.990.327 VND.

**(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177782/HĐTD ngày 18/12/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và các văn bản sửa đổi, bổ sung:**

Hạn mức tín dụng	: 1.448.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi.
Trong đó	: Đối với nhu cầu vốn để thực hiện các gói thầu thuộc dự án trọng điểm "Dự án đường dây 500KV mạch 3 kéo dài (Quảng Trạch - Phố Nối)", hạn mức vay vốn, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa: 978.000.000.000 VND. Trong đó: Hạn mức vay vốn, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa: 650.000.000.000 VND; Hạn mức phát hành bảo lãnh khác trừ bảo lãnh thanh toán: 328.000.000.000 VND. Đối với nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khác ngoài các gói thầu nêu trên tối đa: 470.000.000.000 VND, bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của khách hàng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
Mục đích	: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh (trừ hoạt động sản xuất điện).
Trong đó	: Ngân hàng chỉ tài trợ vốn vay, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC... để phục vụ thực hiện các gói thầu thuộc dự án trọng điểm "Dự án đường dây 500KV mạch 3 kéo dài (Quảng Trạch - Phố Nối)". Đối với các hợp đồng, gói thầu nằm ngoài dự án trọng điểm nêu trên, Ngân hàng chỉ thực hiện phát hành bảo lãnh (trừ bảo lãnh thanh toán) đối với các hợp đồng, gói thầu, dự án khả thi, nguồn vốn thanh toán uy tín.
Thời hạn cấp hạn mức	: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết 30/11/2024.
Thời hạn vay	: Đối với hoạt động xây lắp: tối đa 11 tháng/khoản vay. Đối với hoạt động thương mại: tối đa 09 tháng/khoản vay.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/06/2025	: 92.826.951.440 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**(3) Hợp đồng tín dụng số 139400.23.003.2605491.TD ngày 20/9/2023 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân:**

Hạn mức tín dụng	: 400.000.000.000 VND.
Mục đích cấp tín dụng	: Phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị và thi công xây lắp công trình điện.
Thời hạn cấp tín dụng	: Từ ngày ký đến ngày 23/5/2024.
Thời hạn vay	: 10 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, số tiền 3.000.000.000 VND.
Số dư tại 30/06/2025	: 130.340.798.504 VND.

**(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 32/2024/HDTD/TDO ngày 29/01/2024 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô:**

Hạn mức tín dụng	: 180.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/06/2025	: 4.275.201.976 VND.

**(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức CLC-23661-01 ngày 05/8/2024 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô:**

Hạn mức tín dụng	: 190.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình điện và kinh doanh thương mại cột thép, vật tư ngành điện.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/06/2025	: 16.201.342.789 VND.

**(6) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức Số 6105492.24 ngày 13/6/2024 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Sở giao dịch:**

Hạn mức tín dụng	: 200.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình điện và kinh doanh thương mại cột thép, vật tư ngành điện.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/06/2025	: 83.872.389.713 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***7) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức Số 03/2025/HĐBS/CTD/VCBHN-SĐ11 ngày 08/4/2025 với Ngân hàng ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội:**

Hạn mức tín dụng	: 675.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình điện và kinh doanh thương mại cột thép, vật tư ngành điện.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/06/2025	: 155.926.546.858 VND.

**(8) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức Số 06/2025/HĐTD-SĐ ngày 19/5/2025 với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái:**

Hạn mức tín dụng	: 600.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động SXKD năm 2025-2026
Thời hạn vay	: Không vượt quá 10 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/06/2025	: 60.910.973.535 VND.

MẪU SỐ B09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)  
*Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	0	169.458.616.571	676.498.625.326
Tăng trong năm trước	21.968.850.000	-	-	-	56.785.339.156	78.754.189.156
Lãi trong năm	-	-	-	-	32.088.050.719	32.088.050.719
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	3.743.000.000	3.743.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.743.000.000	3.743.000.000
Số đầu năm nay	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	0	197.803.667.290	704.843.676.045
Tăng trong năm nay	-	-	125.062.500.000	20.000.000.000	25.996.751.428	171.029.251.428
Phân phối lợi nhuận	-	-	125.062.500.000	20.000.000.000	-	145.062.500.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	25.996.751.428	25.996.751.428
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	155.562.500.000	155.562.500.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	155.562.500.000	155.562.500.000
Số cuối năm nay	241.687.110.000	67.964.007.623	322.451.391.132	20.000.000.000	68.207.918.718	720.310.427.473

Đơn vị tính: VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	<b>Vốn cổ phần thường</b>	
	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Công ty TNHH Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	72.671.710.000
<b>Cộng</b>	<b>241.687.110.000</b>	<b>241.687.110.000</b>

**GAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN****a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>241.687.110.000</b>	<b>241.687.110.000</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-
<b>Trả cổ tức bằng cổ phiếu</b>	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-
<b>Tại ngày 30/06</b>	<b>241.687.110.000</b>	<b>241.687.110.000</b>

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>197.803.667.290</b>	<b>169.458.616.571</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>25.966.751.428</b>	<b>35.331.291.328</b>
<b>Lãi trong năm</b>	25.966.751.428	35.331.291.328
<b>Giảm trong năm</b>	<b>155.562.500.000</b>	<b>3.743.000.000</b>
Quỹ đầu tư phát triển	125.062.500.000	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.000.000.000	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.000.000.000	3.243.000.000
Thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000
<b>Tại ngày 31/06</b>	<b>68.207.918.718</b>	<b>201.046.907.899</b>

**c. Cổ phiếu**

	<b>30/06/2025 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2025 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

<b><u>Nợ khó đòi đã xử lý</u></b>	<b><u>30/06/2025</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>01/01/2025</u></b> <b><u>VND</u></b>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.164.810.080	5.164.810.080
<b>Cộng</b>	<b><u>19.909.162.267</u></b>	<b><u>19.909.162.267</u></b>

**24. DOANH THU**

	<b><u>Từ 01/01/2025</u></b> <b><u>đến 30/06/2025</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2024</u></b> <b><u>đến 30/06/2024</u></b> <b><u>VND</u></b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>774.978.007.636</b>	<b>928.324.860.137</b>
Doanh thu bán hàng hóa	54.367.823.127	64.146.001.510
Doanh thu bán thành phẩm	15.652.291.588	14.164.104.930
Doanh thu hợp đồng xây dựng	664.270.192.248	819.936.398.123
Doanh thu khác	40.687.700.673	30.078.355.574
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>774.978.007.636</u></b>	<b><u>928.324.860.137</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b><u>Từ 01/01/2025</u></b> <b><u>đến 30/06/2025</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2024</u></b> <b><u>đến 30/06/2024</u></b> <b><u>VND</u></b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.211.559.118	62.931.942.986
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.487.905.837	3.677.557.884
Giá vốn hợp đồng xây dựng	623.861.847.630	762.306.838.064
Giá vốn khác	36.962.440.083	29.642.563.042
<b>Cộng</b>	<b><u>720.523.752.668</u></b>	<b><u>858.558.901.976</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b><u>Từ 01/01/2025</u></b> <b><u>đến 30/06/2025</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2024</u></b> <b><u>đến 30/06/2024</u></b> <b><u>VND</u></b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.315.714.818	2.325.113.540
Cổ tức được chia	773.652.000	618.800.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Nhượng bán cổ phần	3.600.000.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		49.577.584

<b>Cộng</b>	<b>5.689.366.818</b>	<b>3.993.491.124</b>
-------------	----------------------	----------------------

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
Lãi tiền vay	14.417.229.655	16.454.206.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(1.738.934.615)	
Giá vốn CP nhượng bán	3.600.000.000	
Chi phí tài chính khác	3.260.272.365	5.984.882.776
<b>Cộng</b>	<b>19.538.567.405</b>	<b>22.439.089.092</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	8.152.022.605	14.592.603.975
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		(3.778.722.238)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.961.544.334	7.374.195.555
<b>Cộng</b>	<b>14.113.566.939</b>	<b>18.188.077.292</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.792.072.728
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		(1.505.637.204)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(51.059.779)
Tiền phạt thu được	40.000.000	
Tiền bảo hiểm đền bù tổn thất Công trình đường dây 500kV	561.430.727	
Nhiệt điện Văn Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân		
Xử lý công nợ		1.913.893.579
Các khoản khác	400	170.121.276
<b>Cộng</b>	<b>601.431.127</b>	<b>3.319.390.600</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	283.353.833	85.712.172
Phạt hợp đồng	640.373.637	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi phí xử lý thiệt hại tại Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân		
Các khoản khác	202.318.727	34.670.001
Cộng	1.126.167.141	120.382.173

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	25.996.751.428	35.331.291.328
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	294.747.329	422.365.506
Chi phí không được trừ	294.747.329	422.365.506
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	773.652.000	618.800.000
Cổ tức được chia	773.652.000	618.800.000
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	(25.487.846.757)	(35.134.856.834)
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)	-	-

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 30/06/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông		
Thu tiền xây lắp		-	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu		4.375.301.081	29.891.803.906
Thu tiền			4.435.871
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		44.523.136.036	184.268.087.156
ứng trước công trình		38.546.049.078	
Bù trừ phải thu với phải trả			8.900.192.670
Bù trừ tiền ứng trước sang phải trả		12.693.547.357	
Trả tiền		37.496.223.373	138.507.244.921
Trả tiền thay nhà cung cấp của Công ty con			3.740.000.000
Cho công ty con vay		2.025.000.000	26.735.714.279
Công ty con trả gốc vay		24.300.000.000	12.910.343.311

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

<b>Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
Thuê xe ô tô		37.037.037	
Lãi vay phải thu		810.247.231	1.533.980.649
Phải thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng			49.577.584
Gán trừ công nợ 03 bên			163.259.952
<b>Công ty TNHH Năng lượng SJE</b>	<b>Công ty con</b>		
Cho thuê văn phòng			91.666.668
Thu tiền cho thuê văn phòng			99.000.000
Cho Công ty con vay			45.000.000.000
Công ty con trả gốc vay		35.920.000.000	
Lãi vay phải thu		383.802.740	434.383.562
Lãi vay đã trả		2.482.165.070	
Chuyển quyền sử hữu Công ty CP thủy điện Đắk			66.942.942.240
Đoa sang Công ty			
<b>Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc</b>	<b>Công ty con</b>		
Đầu tư góp vốn			-
Doanh thu khác		9.775.535.261	-
Phải trả tiền xây lắp		79.243.795.864	-
Trả tiền xây lắp		59.591.601.231	-
Bù trừ tiền ứng trước sang giảm phải trả công			
trình xây lắp		14.158.793.372	
Ứng trước tiền xây lắp		35.119.953.094	-
<b>Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam</b>	<b>Công ty con</b>		
Đầu tư góp vốn			-
Doanh thu khác		8.663.518.849	-
Phải trả tiền xây lắp		44.609.277.953	-
Bù trừ phải thu với phải trả tiền xây lắp		7.556.693.053	-
Trả tiền xây lắp		37.453.920.187	
Bù trừ tiền ứng trước sang giảm phải trả công			
trình xây lắp		5.788.608.142	
Ứng trước		5.952.545.341	-
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</b>	<b>Công ty con cấp 2</b>		
Cổ tức phải thu			
Cổ tức đã thu		60.000	
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</b>	<b>Công ty con cấp 2</b>		
Cổ tức phải thu		152.000	
Cổ tức đã thu		152.000	
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</b>	<b>Công ty con cấp 2</b>		
Cổ tức phải thu		773.500.000	618.800.000
Cổ tức đã thu			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>Ông Vũ Trọng Vinh</b> (từ 26/3/25 đến nay là TV HĐQT) Tạm ứng Hoàn ứng	<b>Thành viên HĐQT</b>	- -	- 300.000.000
<b>Ông Lê Anh Trình</b>  Tạm ứng Hoàn ứng	<b>Tổng Giám đốc</b>	- 10.000.000	10.000.000
<b>Ông Bùi Thọ Sang</b>  Tạm ứng	<b>Trợ lý chủ tịch HĐQT</b>	10.000.000	1.070.000.000
<b>Ông Nguyễn Văn Dũng</b>  Tạm ứng Hoàn ứng	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>	11.852.146.969 12.802.300.000	1.994.000.000 1.500.000.000
<b>Ông Đỗ Quang Cường</b>  Tạm ứng Hoàn ứng	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>	1.010.000.000 1.000.000.000	
<b>Ông Nguyễn Văn Hải</b>  Tạm ứng	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>		200.000.000
<b>Ông Bùi Quang Chung</b> Tạm ứng	<b>Trưởng BKS</b>	15.000.000	81.000.000
<b>Ông Nguyễn Trường Thịnh</b>  Tạm ứng Hoàn ứng	<b>Thành viên BKS</b>	2.467.094.588 3.410.699.574	2.032.049.200 1.511.941.220
<b>Ông Hoàng Công Huân</b>  Tạm ứng Hoàn ứng	<b>Kế toán trưởng</b>		527.000.000 300.000.000
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	<b>Công ty con</b>	29.073.233.314	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	<b>Công ty con</b>	35.119.953.094	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	<b>Công ty con</b>	2.500.000.000	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	<b>Công ty liên kết</b>	14.960.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	<b>Công ty liên kết</b>	15.840.000.000	-

Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 9, 16, 22.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Ông Nguyễn Quang Luân (Từ 27/3/2025)	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	
Ông Vũ Trọng Vinh (đến 26/3/2025) (từ 27/03/2025 đến nay)	Chủ tịch HĐQT	225.000.000	357.619.048
Ông Đào Việt Hùng	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT	373.000.000	52.000.000
(đến 26/3/2025)		150.000.000	25.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT		
Ông Lê Anh Trinh	Thành viên HĐQT	143.000.000	52.000.000
Ông Nguyễn Văn Hải	Tổng Giám đốc	280.000.000	173.419.331
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	213.500.000	225.908.030
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc	196.000.000	183.572.599
Ông Đỗ Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc	191.285.714	-
Ông Bùi Quang Chung	Phó Tổng Giám đốc	196.000.000	-
Ông Đoàn Hải Trung	Trưởng BKS	175.000.000	195.000.000
Ông Hoàng Công Huân	Thành viên BKS		20.000.000
(đến 01/06/2025)	Kế toán trưởng	164.500.000	69.826.407
Bà Trịnh Minh Hằng (từ 01/06/2025)	Kế toán trưởng	21.500.000	

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con và đầu tư dài hạn khác để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác; bán than, các cấu kiện kim loại và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2025**

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	986.542.693.398	29.215.264.112	838.342.099.934	1.854.100.057.444
Tài sản không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b><u>1.854.100.057.444</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	1.122.569.154.122	1.535.327.425	9.685.148.424	1.133.789.629.971
Nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b><u>1.133.789.629.971</u></b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 6 tháng đầu năm 2025**

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	664.270.192.248	15.652.291.588	95.055.523.800	774.978.007.636
Giá vốn hàng bán	623.861.847.630	3.487.905.837	93.173.999.201	720.523.752.668
Chi phí không phân bổ				14.113.566.939
Doanh thu hoạt động tài chính				5.689.366.818
Chi phí tài chính				19.538.567.405
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				26.491.487.442
Lãi (lỗ) khác				(524.736.014)
Lợi nhuận trước thuế				25.966.751.428
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b><u>25.966.751.428</u></b>

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2025**

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	961.027.877.141	30.891.244.108	739.955.587.201	1.731.874.708.450
Tài sản không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b><u>1.731.874.708.450</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	985.718.536.342	920.615.129	40.391.880.934	1.027.031.032.405
Nợ phải trả không phân bổ				-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Cộng****1.027.031.032.405****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 06 tháng đầu năm 2024**

Đơn vị tính: VND

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	819.936.398.123	14.164.104.930	94.224.357.084	928.324.860.137
Giá vốn hàng bán	762.306.838.064	3.677.557.884	92.574.506.028	858.558.901.976
Chi phí không phân bổ				18.188.077.292
Doanh thu hoạt động tài chính				2.993.491.124
Chi phí tài chính				22.439.089.092
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				32.132.282.901
Lãi (lỗ) khác				3.199.008.427
Lợi nhuận trước thuế				35.331.291.328
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				

**Lợi nhuận sau thuế****35.331.291.328****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

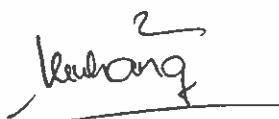
**35. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐQT ngày 23/01/2025 của Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11 (công ty liên kết). Số cổ phần chuyển nhượng là 360.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng. Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng trong quý 1/2025.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt

**Người lập biểu**

**Phạm Thị Dung****Kế toán trưởng**

**Trịnh Minh Hằng**

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2025

**Tổng Giám đốc****Lê Anh Trình**